

*Biên Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2020.*

Số: 1158/2020/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1798/2020/TLST – VHNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*\*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1996;

Trú tại: 322/97/371, tổ 1, KP1, phường T, TP B, Đồng Nai.

+ Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1991

Trú tại: 322/97/371, tổ 1, KP1, phường T, TP B, Đồng Nai.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T2 và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2014 hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quế Long, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân xã Quế Long, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam).

Nay ông T2, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông, bà cùng làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân TP Biên Hòa công nhận việc thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thành T3, sinh ngày 15/7/2015.

Ly hôn hai vợ chồng thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T2 cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ.

[3] Về tài sản chung: Ông T2, bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông T2, bà T xác định không có.

[5] Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Thành T2 và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T2 và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thành T3, sinh ngày 15/7/2015.

Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T2 cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông T2 không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con không ai cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

2. Lệ phí HNGĐ-ST: Ông Nguyễn Thành T2 và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa, theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0009920 ngày 27/7/2020.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký KH (1);
- Lưu hồ sơ việc dân sự (1).

**THẨM PHÁN**

**Trần Thị Hải**